

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10236/12-24

Mã mẫu: 2410NT467-2410NT468 (157/10-24) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu

Tên dự án

Địa chỉ lấy mẫu

Ngày lấy (nhận) mẫu

Thời gian lưu mẫu

Loại mẫu

Mô tả mẫu

Điều kiện lấy mẫu

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN PHÚ MỸ II CÔNG SUẤT 4.000 M³/NGÀY

: Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

: 21/10/2024

Ngày trả kết quả: 29/10/2024

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

: Nước thải

: NT1-Nước hơi đục; NT2-Nước trong

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

: NT1 Tại bể thu gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung

: NT2 Mương đo lưu lượng của trạm xử lý nước thải tập trung

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=0,9; Kf=1,0)
				NT1	NT2	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550.B:2023	32,5	29,4	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,38	7,58	6 – 9
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	84,7	27,1	50
4	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	62	18	45
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	61	23	27
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	143	58	67,5
7	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	<0,09	KPH MDL=0,03	0,18
8	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	4,5
9	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	476	437	-
10	Tổng Xyanua (CN ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH MDL=0,002	0,022	0,063
11	Tổng Phenol ^(c)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,008	0,006	0,09
12	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	10,1	KPH MDL=0,6	4,5
13	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	<0,02	0,25	0,9
14	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	2,7
15	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,18
16	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,45
17	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	1,8
18	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	0,357	0,298	0,9

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2410NT467-2410NT468 (157/10-24) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=0,9; Kf=1,0)
				NT1	NT2	
19	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,09
20	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	0,45
21	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,45
22	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2023	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,0045
23	Crôm III ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,032	KPH MDL=0,032	0,18
24	Crôm VI ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,45
25	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	25,8	7,14	18
26	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,29	0,27	3,6
27	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	<3,0	KPH MDL=1,0	4,5
28	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH MDL=0,00001	KPH MDL=0,00001	0,045
29	Hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH MDL=0,00016	KPH MDL=0,00016	0,27
30	PCB ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	0,0027
31	Tổng Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221.B:2023	34 x 10 ³	140	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	1

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Clorua không áp dụng cho nguồn nước mặn, nước lợ)

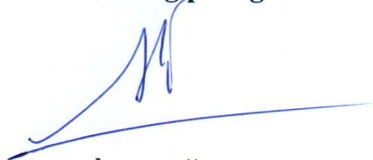
(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SINH THÁI
ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10238/12-24

Mã mẫu: 2411NT488-2411NT489 (413/11-24) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu

Tên dự án

Địa chỉ lấy mẫu

Ngày lấy (nhận) mẫu

Thời gian lưu mẫu

Loại mẫu

Mô tả mẫu

Điều kiện lấy mẫu

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN PHÚ MỸ II CÔNG SUẤT 4.000 M³/NGÀY

: Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

: 20/11/2024

Ngày trả kết quả: 29/11/2024

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

: Nước thải

: NT1-Nước hơi đục; NT2-Nước trong

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

: NT1 Tại bể thu gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung

: NT2 Mương đo lưu lượng của trạm xử lý nước thải tập trung

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=0,9; Kf=1,0)
				NT1	NT2	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550.B:2023	31,6	29,4	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,42	7,58	6 – 9
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	31,8	28,5	50
4	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	40	6	45
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	82	18	27
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	173	37	67,5
7	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	<0,09	KPH MDL=0,03	0,18
8	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	4,5
9	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	454	429	-
10	Tổng Xyanua (CN ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2017	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,063
11	Tổng Phenol ^(c)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,09
12	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	9,80	KPH MDL=0,6	4,5
13	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	0,17	0,28	0,9
14	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	2,7
15	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,18
16	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	2,64	<0,09	0,45
17	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	1,8
18	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,04	KPH MDL=0,04	0,9

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử / Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng / The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO / No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2411NT488-2411NT489 (413/11-24) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A và B (Kq=0,9; Kf=1,0)
				NT1	NT2	
19	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,09
20	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	0,045
21	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,045
22	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2023	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,0045
23	Crôm III ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,032	KPH MDL=0,032	0,18
24	Crôm VI ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,045
25	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	24,7	10,2	18
26	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,81	0,36	3,6
27	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	<3,0	KPH MDL=1,0	4,5
28	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH MDL=0,00001	KPH MDL=0,00001	0,045
29	Hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH MDL=0,00016	KPH MDL=0,00016	0,27
30	PCB ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	0,0027
31	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	17 x 10 ⁴	240	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	1

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Clorua không áp dụng cho nguồn nước mặn, nước lợ)

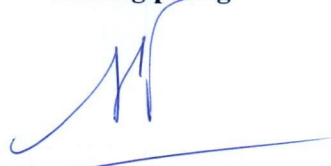
(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 531/01-25

Mã mẫu: 2412NT2737 (685/12-24) Trang : 1/2

Đơn vị yêu cầu

Tên dự án

Địa chỉ lấy mẫu

Ngày lấy (nhận) mẫu

Thời gian lưu mẫu

Loại mẫu

Mô tả mẫu

Điều kiện lấy mẫu

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN PHÚ MỸ II CÔNG SUẤT 4.000 M³/NGÀY

: Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

: 28/12/2024

Ngày trả kết quả: 07/01/2025

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

: Nước thải

: Nước trong

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

: NT2 Mương đo lưu lượng của trạm xử lý nước thải tập trung

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=0,9; Kf=1,0)
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550.B:2023	29,7	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,58	6 – 9
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	20,5	50
4	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	45
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	17	27
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	35	67,5
7	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	0,18
8	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	4,5
9	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	300	-
10	Tổng Xyanua (CN ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2017	KPH MDL=0,002	0,063
11	Tổng Phenol ^(c)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH MDL=0,003	0,09
12	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH MDL=0,6	4,5
13	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	0,29	0,9
14	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,02	2,7
15	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	0,18
16	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	0,45
17	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	1,8
18	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,04	0,9

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2412NT2737 (685/12-24) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq=0,9; Kf=1,0)
19	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,002	0,09
20	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,0002	0,045
21	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,002	0,045
22	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2023	KPH MDL=0,0003	0,0045
23	Crôm III ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,032	0,18
24	Crôm VI ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	0,045
25	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,9	18
26	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,47	3,6
27	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0	4,5
28	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH MDL=0,00001	0,045
29	Hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH MDL=0,00016	0,27
30	PCB ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH MDL=0,0002	0,0027
31	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	5,6 x 10 ²	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH MDL=0,02	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH MDL=0,3	1

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Clorua không áp dụng cho nguồn nước mặn, nước lợ)

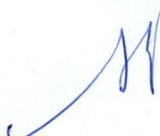
(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN